

BẢNG TRUY LĨNH NÂNG LƯƠNG TỪ THÁNG 3/2025 ĐẾN THÁNG 4/2025

TT	Họ và tên	Hệ số cũ						Hệ số mới						Chênh lệch						Từ tháng	Đến tháng	Số tháng	Mức lương cơ sở	Mức lương +phụ cấp						Trừ 10,5% BHXH, BHYT, BHTN	Thực lĩnh
		HSL	PC CV	TN VK	% TN	TN nghề	PC ĐL	HSL	PC CV	TN VK	% TN	TN nghề	PC ĐL	HSL	TN nghề	PC ĐL	PC CV	TN VK	L/chính					P/cấp ĐLỚp	Phụ cấp TN nghề	PCC V	TNVK	Cộng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10		11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	Ngô Thị Huệ	4,98	0,50	0,349	28%	1,632	2,040	4,98	0,50	0,398	28%	1,646	2,057	0,000	0,014	0,017		0,050	4/2025	4/2025	1	2.340.000	0	39.780	32.760		116.532	189.072	15.676	173.396	
2	Nguyễn Thị Thảo	4,65	0,35		21%	1,050	1,750	4,65	0,35		22%	1,100	1,750	0,000	0,050	0,000	0,000	0,000	3/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	234.000		0	234.000	24.570	209.430	
3	Nguyễn Thị Mai Hương	4,32	0,35		21%	0,981	1,635	4,32	0,35		22%	1,027	1,635	0,000	0,046	0,000	0,000	0,000	3/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	215.280		0	215.280	22.604	192.676	
4	Hoàng Thị Thu Thủy	4,32	0,20		21%	0,949	1,582	4,32	0,20		22%	0,994	1,582	0,000	0,045	0,000	0,000	0,000	3/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	210.600		0	210.600	22.113	188.487	
5	Hoàng Thị Thủy Hằng	3,99			18%	0,718	1,397	3,99			19%	0,758	1,397	0,000	0,040	0,000	0,000	0,000	4/2025	4/2025	1	2.340.000	0	0	93.600		0	93.600	9.828	83.772	
6	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	4,32			22%	0,950	1,512	4,32			23%	0,994	1,512	0,000	0,044	0,000	0,000	0,000	3/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	205.920		0	205.920	21.622	184.298	
7	Đinh Thị Tuyết Hạnh	4,65			21%	0,977	1,628	4,65			22%	1,023	1,628	0,000	0,046	0,000	0,000	0,000	3/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	215.280		0	215.280	22.604	192.676	
	Tổng cộng	31,23	1,40	0,35	1,52	7,26	11,54	31,23	1,40	0,40	1,58	7,54	11,56	0,00	0,29	0,02	0,00	0,05	0,00	0,00	12,00		-	39.780	1.207.140		116.532	1.363.752	139.017	1.224.735	

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thị Kim Dung

Cẩm Phả, ngày 15 tháng 5 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ngô Thị Huệ

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 05 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000											ĐVT: Đồng									
TT	Họ và tên	Lương hệ số								Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Nghỉ việc không hưởng lương	Tổng tiền lương được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp					Số ngày nghỉ			Thành tiền	BHXH (8%)			BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Công các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC thâm niên VK	PC khu vực	PC ưu đãi đứng lớp	% PCTNN											PC thâm niên nghề	
	Tổng cộng	142,650	81,187	2,100	0,398	3,8	49,243	6,310	25,646	223,837	523.779.048	42	16.453.168	-	507.325.880	31.354.409	5.878.952	3.919.301	41.152.662	466.173.221
1	Ngô Thị Huệ	4,98	4,701	0,50	0,398	0,1	2,057	28%	1,646	9,681	22.653.540		-		22.653.540	1.408.493	264.092	176.062	1.848.647	20.804.893
2	Nguyễn Thị Thảo	4,65	3,300	0,35		0,1	1,750	22%	1,100	7,950	18.603.000		-		18.603.000	1.141.920	214.110	142.740	1.498.770	17.104.230
3	Nguyễn Thị Mai Hương	4,32	3,112	0,35		0,1	1,635	22%	1,027	7,432	17.390.880		-		17.390.880	1.066.478	199.965	133.310	1.399.753	15.991.127
4	Hà Thuý Nga	3,96	2,476			0,1	1,386	25%	0,990	6,436	15.060.240		-		15.060.240	926.640	173.745	115.830	1.216.215	13.844.025
5	Nguyễn Thị Nhân	4,27	2,848	0,20		0,1	1,565	22%	0,983	7,118	16.656.120		-		16.656.120	1.020.802	191.400	127.600	1.339.802	15.316.318
6	Hoàng Thị Thu Thuý	4,32	2,876	0,20		0,1	1,582	22%	0,994	7,196	16.838.640		-		16.838.640	1.032.221	193.541	129.028	1.354.790	15.483.850
7	Tổng Thị Thanh Thuý	3	0,100			0,1			-	3,100	7.254.000		-		7.254.000	561.600	105.300	70.200	737.100	6.516.900
8	Hà Thị Thu Hằng	4,27	2,577			0,1	1,495	23%	0,982	6,847	16.021.980	9	5.027.596		10.994.384	983.174	184.345	122.897	1.290.416	9.703.967
9	Trần Thị Hằng	3,96	2,476			0,1	1,386	25%	0,990	6,436	15.060.240		-		15.060.240	926.640	173.745	115.830	1.216.215	13.844.025
10	Đặng Thị Oanh	4,27	2,705			0,1	1,495	26%	1,110	6,975	16.321.500		-		16.321.500	1.007.136	188.838	125.892	1.321.866	14.999.634
11	Nguyễn Thị Thanh Huyền	4,58	2,994	0,15		0,1	1,656	23%	1,088	7,574	17.723.160		-		17.723.160	1.089.130	204.212	136.141	1.429.483	16.293.677
12	Vũ Thị Liên	4,27	2,663			0,1	1,495	25%	1,068	6,933	16.223.220		-		16.223.220	999.274	187.364	124.909	1.311.547	14.911.673
13	Hoàng Thị Thuý Hằng	3,99	2,255			0,1	1,397	19%	0,758	6,245	14.613.300		-		14.613.300	888.826	166.655	111.103	1.166.584	13.446.716
14	Lưu Cẩm Hạnh	4,58	2,756			0,1	1,603	23%	1,053	7,336	17.166.240		-		17.166.240	1.054.498	197.718	131.812	1.384.028	15.782.212
15	Phạm Thị Thu Hương	3,96	2,318			0,1	1,386	21%	0,832	6,278	14.690.520		-		14.690.520	897.062	168.199	112.133	1.177.394	13.513.126
16	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	4,32	2,606			0,1	1,512	23%	0,994	6,926	16.206.840		-		16.206.840	994.781	186.521	124.348	1.305.650	14.901.190
17	Phạm Thị Hiền	3,96	2,318			0,1	1,386	21%	0,832	6,278	14.690.520		-		14.690.520	897.062	168.199	112.133	1.177.394	13.513.126
18	Đinh Thị Tuyết Hạnh	4,65	2,751			0,1	1,628	22%	1,023	7,401	17.318.340		-		17.318.340	1.061.986	199.122	132.748	1.393.856	15.924.484
19	Trương Thị Thu Hương	4,27	2,577			0,1	1,495	23%	0,982	6,847	16.021.980		-		16.021.980	983.174	184.345	122.897	1.290.416	14.731.564
20	Đinh Thị Thu Trang	3,65	1,962			0,1	1,278	16%	0,584	5,612	13.132.080		-		13.132.080	792.605	148.613	99.076	1.040.294	12.091.786
21	Nguyễn Thị Kim Dung	4,27	2,769	0,15		0,1	1,547	22%	0,972	7,039	16.471.260		-		16.471.260	1.009.382	189.259	126.173	1.324.814	15.146.446
22	Lê Thị Xuyên	4,27	2,577			0,1	1,495	23%	0,982	6,847	16.021.980		-		16.021.980	983.174	184.345	122.897	1.290.416	14.731.564
23	Nguyễn Thùy Nga	3,26	0,992	0,20		0,1	0,692		-	4,252	9.949.680		-		9.949.680	647.712	121.446	80.964	850.122	9.099.558
24	Bùi Thị Hoa	3,03	1,464			0,1	1,061	10%	0,303	4,494	10.515.960		-		10.515.960	623.938	116.988	77.992	818.918	9.697.042
25	Vũ Thị Huyền	3,03	1,334				1,061	9%	0,273	4,364	10.211.058	22	7.728.318		2.482.740				-	2.482.740
26	Đào Thị Tươi	3,03	1,525			0,1	1,061	12%	0,364	4,555	10.657.764		-		10.657.764	635.282	119.115	79.410	833.808	9.823.956
27	Lưu Thị Thanh Huyền	3,34	1,737			0,1	1,169	14%	0,468	5,077	11.879.244		-		11.879.244	712.783	133.647	89.098	935.527	10.943.717

TT	Họ và tên	Lương hệ số								Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Nghỉ việc không hưởng lương	Tổng tiền lương được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp								Số ngày nghỉ	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương	
				PC chức vụ	PC thâm niên VK	PC khu vực	PC ưu đãi đứng lớp	% PCTNN	PC thâm niên nghề											
28	Trần Thị Hằng	3,65	2,035			0,1	1,278	18%	0,657	5,685	13.302.900		-		13.302.900	806.270	151.176	100.784	1.058.230	12.244.670
29	Phạm Thị Phương Thảo	3,03	1,434			0,1	1,061	9%	0,273	4,464	10.445.058	7	2.459.010		7.986.048	618.265	115.925	77.283	811.473	7.174.574
30	Nguyễn Thùy Linh	3,03	1,434			0,1	1,061	9%	0,273	4,464	10.445.058		-		10.445.058	618.265	115.925	77.283	811.473	9.633.585
31	Vũ Thị Thu	2,72	1,270			0,1	0,952	8%	0,218	3,990	9.335.664		-		9.335.664	549.919	103.110	68.740	721.768	8.613.896
32	Hoàng Thị Cẩm Vân	2,72	1,270			0,1	0,952	8%	0,218	3,990	9.335.664		-		9.335.664	549.919	103.110	68.740	721.768	8.613.896
33	Nguyễn Hồng Hạnh	2,72	1,242			0,1	0,952	7%	0,190	3,962	9.272.016		-		9.272.016	544.827	102.155	68.103	715.085	8.556.931
34	Nguyễn Thị Thanh Thủy	2,41	1,089			0,1	0,844	6%	0,145	3,499	8.186.724		-		8.186.724	478.221	89.666	59.778	627.665	7.559.059
35	Hoàng Thị Vân	2,41	1,089			0,1	0,844	6%	0,145	3,499	8.186.724		-		8.186.724	478.221	89.666	59.778	627.665	7.559.059
36	Trần Thúy Hằng	3,03	1,585			0,1	1,061	14%	0,424	4,615	10.799.568		-		10.799.568	646.626	121.242	80.828	848.697	9.950.871
37	Nguyễn Thị Hoa	2,72	1,242			0,1	0,952	7%	0,190	3,962	9.272.016	4	1.238.243		8.033.773	544.827	102.155	68.103	715.085	7.318.688
38	Phạm Thị Thanh Nhân	3,03	1,434			0,1	1,061	9%	0,273	4,464	10.445.058		-		10.445.058	618.265	115.925	77.283	811.473	9.633.585
39	Nguyễn Thị Thanh Tâm	2,72	1,297			0,1	0,952	9%	0,245	4,017	9.399.312		-		9.399.312	555.011	104.064	69.376	728.451	8.670.861

Ghi chú: Ngô Thị Huệ Tăng PCVK từ 7% lên 8% từ 1/4/2025; Lưu Thị Thanh Huyền Tăng PCTN từ 13% lên 14% từ 1/4/2025; Nguyễn Thị Mai Hương Tăng PCTN từ 21% lên 22% từ 1/3/2025;

Hoàng Thị Thu Thủy tăng PCTN từ 21% lên 22% từ 1/3/2025; Hoàng Thị Thủy Hằng tăng PCTN từ 18% lên 19% từ 1/4/2025; Nguyễn Thị Tuyết Nhung tăng PCTN từ 22% lên 23% từ 1/3/2025

Đinh Thị Tuyết Hạnh tăng PCTN từ 21% lên 22% từ 1/3/2025; Bùi Thị Hoa tăng PCTN từ 10% lên 11% từ 1/5/2025; Trần Thúy Hằng tăng PCTN từ 13% lên 14% từ 1/5/2025

Phạm Thị Phương Thảo hết thai sản từ 03/5/2025; Vũ Thị Huyền nghỉ TS từ 1/4/2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN


Hoàng Thị Kim Dung


Hoàng Thị Kim Dung



Cam Pha, ngày 15 tháng 05 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ngô Thị Huệ

DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP CHO CB, GV, NV

THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo UNC số:..... ngày tháng năm 2025)

TT	HỌ VÀ TÊN	MÃ SỐ TÀI KHOẢN	LƯƠNG THỰC LĨNH
	Tổng cộng		466.173.221
1	Ngô Thị Huệ	44110000226882	20.804.893
2	Nguyễn Thị Thảo	44110000245319	17.104.230
3	Nguyễn Thị Mai Hương	44110000244255	15.591.127
4	Hà Thủy Nga	44110000241159	13.844.025
5	Nguyễn Thị Nhân	44110000241140	15.316.318
6	Hoàng Thị Thu Thủy	44110000382359	15.483.850
7	Tổng Thị Thanh Thủy	4410854168	6.516.900
8	Hà Thị Thu Hằng	44110000241256	9.703.967
9	Trần Thị Hằng	44110000241201	13.344.025
10	Đặng Thị Oanh	44110000241229	14.999.634
11	Nguyễn Thị Thanh Huyền	44110000241238	16.293.677
12	Vũ Thị Liên	44110000241247	14.911.673
13	Hoàng Thị Thủy Hằng	44110000241122	13.446.716
14	Lưu Cẩm Hạnh	44110000246358	15.782.212
15	Phạm Thị Thu Hương	44110000245425	13.513.126
16	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	44110000244024	14.901.190
17	Phạm Thị Hiền	44110000389192	13.513.126
18	Đinh Thị Tuyết Hạnh	44110000245805	15.924.484
19	Trương Thị Thu Hương	44110000642479	14.731.564
20	Đinh Thị Thu Trang	44110000553508	12.091.786
21	Nguyễn Thị Kim Dung	44110001176157	15.146.446
22	Lê Thị Xuyên	44110001176227	14.731.564
23	Nguyễn Thùy Nga	44110001320918	9.099.558
24	Bùi Thị Hoa	44110000648723	9.697.042
25	Vũ Thị Huyền	44110000706986	2.482.740
26	Đào Thị Tươi	44110000325381	9.823.956
27	Lưu Thị Thanh Huyền	44110000396022	10.943.717
28	Trần Thị Hằng	44110000877563	12.244.670
29	Phạm Thị Phương Thảo	44110000711333	7.174.574
30	Nguyễn Thùy Linh	44110000832605	9.633.585
31	Vũ Thị Thu	44110000860572	8.613.896
32	Hoàng Thị Cẩm Vân	44110000794705	8.613.896
33	Nguyễn Hồng Hạnh	44110000893143	8.556.931
34	Nguyễn Thị Thanh Thủy	44110000453495	7.559.059
35	Hoàng Thị Vân	44110001053357	7.559.059
36	Trần Thủy Hằng	44110000959902	9.950.871
37	Nguyễn Thị Hoa	44110000893116	7.318.688
38	Phạm Thị Thanh Nhân	44110001176652	9.633.585
39	Nguyễn Thị Thanh Tâm	44110001176768	8.670.861

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG ĐỂ CHUYỂN CẨM PHẢ
Giao dịch viên

Kế toán trưởng

Cẩm Phả, ngày 15 tháng 5 năm 2025

ĐƠN VỊ CHUYỂN TIỀN
TRƯỜNG MẦM NON CẨM TRUNG
ĐƠN VỊ CHUYỂN TIỀN ĐƠN VỊ

Hoàng Thị Kim Dung

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
CHÍNH NHÃN
CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TRƯỜNG MẦM NON CẨM TRUNG
NGÔ THỊ HUỆ

Nguyễn Thị Huệ



DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN TRUY LĨNH LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP CHO CB, GV, NV

TỪ THÁNG 3 ĐẾN THÁNG 04 NĂM 2025

(Kèm theo UNC số:..... ngày tháng năm 2025)

TT	HỌ VÀ TÊN	MÃ SỐ TÀI KHOẢN	LƯƠNG THỰC LĨNH
	Tổng cộng		1.224.735
1	Ngô Thị Huệ	44110000226882	173.396
2	Nguyễn Thị Thảo	44110000245319	209.430
3	Nguyễn Thị Mai Hương	44110000244255	192.676
4	Hoàng Thị Thu Thủy	44110000382359	188.487
5	Hoàng Thị Thủy Hằng	44110000241122	83.772
6	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	44110000244024	184.298
7	Đinh Thị Tuyết Hạnh	44110000245805	192.676

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG ĐT&PT CẨM PHẢ
Giao dịch viên

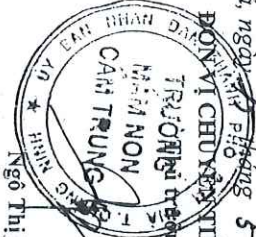


Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Đinh Thị Huệ
Hoàng Thị Kim Dung

Cẩm Phả, ngày 5 tháng 5 năm 2025



Ngô Thị Huệ

